TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐS
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày: 08/02/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐS, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Tân

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Hoàn Sinh

Bà Trịnh Thị Bình

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hoá.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐS, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà*:** Không tham gia.

Ngày 08 tháng 22 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 18/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về ‘’Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản’’ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị **TH**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số nhà 137 khu phố **CS**, thị trấn **RT**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn thị **X**, sinh năm 1961.

HKTT: Khu phố **CS**, thị trấn **RT**, huyện **ĐS**, Thanh Hóa. Nơi ở hiện nay: xóm 4, xã **TV**, huyện **TH**, Thanh Hóa (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 27/9/2022, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thi **TH** trình bày:

Bà và gia đình bà Nguyễn Thị **X** do quen biết nhau ngày 26/9/2017 bà Nguyễn Thị **X** có vay bà số tiền là 350.000.0000 đồng với lãi suất 0,9%./tháng *(lãi suất hai bên thỏa thuận bên ngoài, không ghi vào giấy vay tiền)* để bà **X** đảo nợ ngân hàng và hẹn đến năm 2020 sẽ trả hết cho bà số tiền trên, đến ngày 15/5/2019 bà **X** vẫn chưa trả cho bà được đồng nào kể cả tiền lãi và tiền gôc và bà **X** hẹn tiếp bà đến năm 2020 sẽ trả hết cho bà số tiền đồng thời xóa và ghi lại ngày ở cuối tờ giấy vay tiền trước đây, cho đến nay thì bà **X** vẫn chưa trả cho bà đồng nào kể cả gốc và lãi trên, bà đòi rất nhiều lần nhưng bà **X** vẫn không trả cho bà. Nay bà làm đơn đề Tòa án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa giải

quyết. Buộc bà Nguyễn Thị **X** phải trả cho bà nợ gốc là 350.000.0000 đồng, lãi 185.850.000 đồng (Lãi suất tính từ ngày 26/9/2017 đến ngày 06/9/2022 *(tính tròn là 59 tháng)*. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 535.850.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2022 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị **X** trình bày: Ngày 26/9/2017 bà có vay của bà Lê Thị **TH**, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố **CS**, thị trấn **RT**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa với số tiền 350.000.000 đồng lãi suất 0,9%/tháng, bà vay để kinh doanh nhưng do bị thua lỗ nên chưa có tiền trả cho bà **TH**. Bà xin bà **TH** cho bà khất nợ, nếu bà **TH** không đồng ý cho bà khất nợ thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà: Nguyên đơn bà Lê Thị **TH** và bị đơn bà Nguyễn Thị **X** thống nhất chốt số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, lãi là 185.850.000 đồng *(chỉ tính đến ngày tính đến ngày 06/9/2023)*. Tổng cộng: Nợ gốc và nợ lãi là 535.850.000 đồng.

Về phương án trả nợ: Hai bên đương sự không thống nhất được thời gian trả nợ nên đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị **TH** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị **X** phải trả cho bà nợ gốc là 350.000.000 đồng, lãi 185.850.000 đồng *(Lãi suất tính từ ngày 26/9/2017 đến ngày 06/9/2022, tính tròn là 59 tháng)*. Tổng cộng gốc và lãi là 535.850.000 đồng. Nên xác định đây là quan hệ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản cả nợ gốc và nợ lãi là 535.850.000 đồng. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị **X**, sinh năm 1961; Nơi đăng ký hộ khẩu: Khu phố **CS**, thị trấn **RT**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa. Nơi ở hiện tại: xóm 4, xã **TV**, huyện **TH**, tỉnh Thanh Hóa. Bà **X** đã có đơn đề nghị và lựa chọn Tòa án nơi giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện **ĐS**, tỉnh thanh Hóa được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lê Thị **TH** khởi kiện đòi lại số tiền đã cho bà Nguyễn Thị **X** vay là nợ gốc là 350.000.000 đồng, lãi là 185.850.000 đồng *(Lãi suất tính từ ngày 26/9/2017 đến ngày 06/9/2022, tính tròn là 59 tháng)*. Tổng cộng gốc và lãi là 535.850.000 đồng bà **X** cũng thừa nhận việc bà **TH** khởi kiện là đúng nhưng bà **X** xin bà **TH** cho bà khất nợ, nếu bà **TH** không chấp nhận cho bà khất nợ thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và buộc bà Nguyễn Thị **X** phải thanh toán cho bà Lê Thị **TH** số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, lãi suất 0,9% tính từ ngày *26/9/2017 đến ngày 06/9/2022, tính tròn là 59*

tháng là 185.850.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 535.850.000 đồng là có cơ sở.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị **TH** được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu tiền án phí và được nhận lại số tiền 12.717.000 đồng bà **TH** đã nộp tạm ứng án phí. Bà **X** thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị **TH**: Buộc bà Nguyễn Thị **X** phải thanh toán cho bà Lê Thị **TH** số tiền nợ gốc là 350.000.000 đ*(ba trăm năm mươi triệu đồng),* tiền lãi là 185.850.000đ *(một trăm tám mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)*. Tổng cộng: Nợ gốc và nợ lãi là 535.850.000đ *(năm trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).*

Từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà **TH** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng bà **X** còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.Về án phí: Bà Lê Thị **TH** và bà Nguyễn Thị **X** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị **TH** số tiền 12.717.000đ *(mười hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng)* bà **TH** đã nộp tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện **ĐS** theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0005638 ngày 28 tháng 10 năm 2022.

Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà **TH**, bà **X**. Bà **TH**, bà **X** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND huyện **ĐS**;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện **ĐS**;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàn Sinh **Trịnh Thị Bình** **Nguyễn Thanh Tân**